|  |  |
| --- | --- |
| BỘ NÔNG NGHIỆP&PTNT  **CỤC BẢO VỆ THỰC VẬT** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 27/BC7N-BVTV |  |

**BÁO CÁO  
Tình hình sinh vật gây hại cây trồng**

*(Từ ngày 28 tháng 6 đến ngày 04 tháng 7 năm 2024)*

**I. TÌNH HÌNH THỜI TIẾT VÀ CÂY TRỒNG**

**1. Tình hình thời tiết trong tuần:** Theo Trung tâm Dự báo KT-TV Quốc gia.

***1.1. Các tỉnh Bắc Bộ***

Nhiệt độ: Trung bình: 29,3 0C; Cao nhất: 36,00C; Thấp nhất: 22,20C;

Độ ẩm: Trung bình: 82,3 %; Cao nhất: 94,0 %; Thấp nhất: 68,3%.

- Nhận xét: Trong kỳ, đêm có mưa rào và dông vài nơi, ngày nắng.

- Dự báo trong tuần tới:

+ Trung du miền núi phia Bắc: Từ ngày 05-08/7, chiều tối và đêm có mưa rào và dông rải rác, cục bộ có nơi mưa to. Từ ngày 09-11/7, chiều tối và đêm có mưa rào và dông vài nơi; ngày nắng, có nơi nắng nóng

+ Đồng bằng Sông Hồng: Từ ngày 05-08/7, chiều tối và đêm có mưa rào và dông rải rác, cục bộ có nơi mưa to. Từ ngày 09-11/7, chiều tối và đêm có mưa rào và dông vài nơi; ngày nắng, có nơi nắng nóng, riêng ngày 09/7 có khả năng xảy ra nắng nóng diện rộng

***1.2. Các tỉnh Bắc Trung Bộ***

Nhiệt độ: Trung bình: 30,7 0C; Cao nhất: 37,10C; Thấp nhất: 22,8 0C;

Độ ẩm: Trung bình: 74,6 %; Cao nhất: 89 %; Thấp nhất: 62,4%.

- Nhận xét: Đầu và giữa kỳ, thời tiết nắng nóng, nhiệt độ cao, xen kẽ có mưa rào vài nơi, cục bộ có mưa to. Cuối kỳ, thời tiết oi nóng, chiều tối mây thay đổi nhiều mây, có mưa rào và dông vài nơi

- Dự báo trong tuần tới: Từ 05-08/7, chiều tối và đêm có mưa rào và dông vài nơi.Từ đêm 09-11/7, chiều tối và đêm có mưa rào và dông vài nơi; ngày nắng nóng, có nơi nắng nóng gay gắt..

***1.3. Các tỉnh Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên***

*a) Duyên hải Nam Trung Bộ*

Nhiệt độ: Trung bình: 29,9 0C; Cao nhất: 350C; Thấp nhất: 27,4 0C;

Độ ẩm: Trung bình: 84,1 %; Cao nhất: 87,9 %; Thấp nhất: 80,1%.

*b) Tây Nguyên*

Nhiệt độ: Trung bình: 23,1 0C; Cao nhất: 33,8 0C; Thấp nhất: 15,90C;

Độ ẩm: Trung bình: 85,4%; Cao nhất: 91 %; Thấp nhất: 77,5%.

- Nhận xét: Thời tiết tuần qua ở khu vực Đồng bằng ngày nắng, chiều tối có mưa rào và dông vài nơi. Khu vực Tây Nguyên trời mây thay đổi, âm u, chiều tối và đêm có mưa rào và dông, có nơi mưa to đến rất to. Nhìn chung, thời tiết thuận lợi cho xuống giống và chăm sóc lúa vụ Hè Thu. Lúa Hè Thu, rau màu và một số cây trồng chính khác sinh trưởng phát triển bình thường.

- Dự báo trong tuần tới:

+ Duyên Hải Nam Trung Bộ: Từ 05-08/7, chiều tối và đêm có mưa rào và dông vài nơi, cục bộ có mưa to, ngày nắng.Từ 07-11/7, chiều tối và đêm có mưa rào và dông vài nơi, ngày nắng, có nơi nắng nóng; riêng khu vực từ Đà Nẵng đến Phú Yên từ ngày 08/7, ngày nắng nóng, có nơi nắng nóng gay gắt

+ Tây Nguyên: Từ ngày 05-11/7, chiều tối và đêm có mưa rào và dông rải rác, cục bộ có mưa to; ngày có mưa rào và dông vài nơi.

***1.4. Các tỉnh Nam Bộ***

Nhiệt độ: Trung bình: 28,5 0C; Cao nhất: 35,9 0C; Thấp nhất: 28,7 0C;

Độ ẩm: Trung bình: 82,2 %; Cao nhất: 89,8 %; Thấp nhất: 72,0 %.

- Nhận xét: trong tuần phổ biến đêm có mưa rào và dông vài nơi, ngày nắng, có nơi nắng nóng; chiều tối và tối có mưa rào và dông rải rác, cục bộ có mưa to.

- Dự báo trong tuần tới: Từ ngày 05-11/7, chiều tối và đêm có mưa rào và dông rải rác, cục bộ có mưa to; ngày có mưa rào và dông vài nơi.

**2. Cây trồng và giai đoạn sinh trưởng**

***2.1. Các tỉnh Bắc Bộ***

***a) Cây lúa:***

- Lúa Đông Xuân 2023-2024: Đã thu hoạch xong

- Lúa Mùa 2024: Đến ngày 4/7/2024, toàn vùng đã gieo cấy được **303.305 ha.** Cụ thể:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Vụ/ Trà lúa** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích (ha)** |
| Mạ Mùa | Gieo, 3-5 lá | 7.047 |
| Lúa Mùa sớm | Gieo cấy – đẻ nhánh, đẻ nhánh rộ | 296.258 |
| **Tổng cộng** | | **303.305** |

***b) Cây trồng khác:***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Cây trồng** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích (ha)** |
| - Cây ngô Xuân | Thu hoạch | 102.214 |
| - Cây ngô Hè Thu | Cây con, 7-9 lá | 79.819 |
| - Cây ăn quả |  |  |
| Cây cam, quýt | Phát triển quả | 39.592 |
| Cây bưởi | Phát triển quả | 36.363 |
| Cây nhãn | Phát triển quả – thu hoạch | 37.750 |
| Cây vải | Thu hoạch, chăm sóc sau thu hoạch | 47.643 |
| Cây chuối | Kinh doanh – thu hoạch | 37.525 |
| - Cây công nghiệp |  |  |
| Cây chè | Phát triển búp | 85.704 |
| Cây sắn | Phát triển thân lá | 7.450 |
| Cây dong | Phát triển thân, củ | 899 |
| Cây cà phê | Phát triển quả – thu hoạch | 20.468 |
| Cây thuốc lá | Thu hoạch | 8.987 |
| - Cây lâm nghiệp |  |  |
| Cây thông | Khai thác nhựa | 366.658 |
| Cây quế | Kinh doanh | 128.237 |
| Cây hồi | Kinh doanh | 34.825 |
| Tre, luồng vầu | Kinh doanh | 4.137 |

***2.2. Các tỉnh Bắc Trung Bộ***

***a, Cây lúa:***

- Lúa Hè Thu 2024: Toàn vùng đã xuống giống được **281.639 ha**. Cụ thể:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Vụ Hè Thu** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích gieo trồng (ha)** |
| Trà sớm | Đứng cái - Làm đòng – Trỗ | 141.619 |
| Trà chính vụ | Hồi xanh - Đẻ nhánh | 125.783 |
| Trà muộn | Gieo – Cấy | 14.237 |
| **Tổng cộng** | | **281.639** |

***b*, *Cây trồng khác***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Cây trồng** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích (ha)** |
| Ngô Hè Thu | Gieo - 7 lá – xoãy nõn | 18.322,9 |
| Cây rau | Cây con - thu hoạch | 27.392,94 |
| Lạc Hè Thu | Gieo – mọc mầm – Phân cành | 1.442,7 |
| Cây sắn | PT thân lá – củ | 46.870,5 |
| Cây mía | Đẻ nhánh – Vươn lóng | 33.949,3 |
| Cây dứa | KTCB - KD | 1.815 |
| Cây cam, chanh | KTCB- Quả non | 36.827,7 |
| Cây cà phê | PT quả | 3.715,7 |
| Cây cao su | KTCB - KT | 69.800,6 |
| Cây hồ tiêu | PT quả - TH | 3.404,6 |
| Cây chè | KTCB - KD | 14.730,6 |
| Khoai lang | PT củ - TH | 3.957,2 |
| Cây thông | KTCB – KD | 94.626,5 |
| Cây keo bạch đàn | KTCB – KD | 393.142 |
| Cây luồng | KTCB – KD | 82.333 |

***2.3. Các tỉnh Duyên Hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên***

***a) Cây lúa***

- LúaHè Thu 2024: Diện tích đã gieo cấy **311.759 ha/ 356.589 ha**,đạt 87,4% so với kế hoạch. Cụ thể:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Khu vực** | **Trà lúa** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích (ha)** |
| Đồng Bằng | Sớm | Trổ - Chắc xanh | 79.624 |
| Chính vụ | Đẻ nhánh - Làm đòng | 104.622 |
| Muộn | Xuống giống - Mạ - Đẻ nhánh | 32.998 |
| Tây Nguyên | Sớm | Đẻ nhánh - Đòng trổ | 37.424 |
| Chính vụ | Xuống giống - Mạ - Đẻ nhánh | 57.091 |
| **Tổng cộng (Thực hiện/ Kế hoạch)** | | | **311.759/ 365.589** |

***b) Cây trồng khác***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Cây trồng** | | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích hiện tại (ha)** |
| Ngô Hè Thu 2024 | | PTTL - Trổ cờ, thâm râu | 113.691 |
| Đậu Hè Thu 2024 | | Ra hoa - Quả non | 36.516 |
| Lạc Hè Thu 2024 | | Ra hoa - Quả non | 10.658 |
| - Cây rau | | Nhiều giai đoạn | 46.036 |
| - Sắn | |  | 209.841 |
| Đồng Bằng | ĐX 2023 - 2024 | PTTL - Nuôi củ | 50.205 |
| Hè Thu 2024 | Xuống giống - Cây con | 24.343 |
| Tây Nguyên | ĐX 2023 - 2024 | PTTL - Nuôi củ | 12.531 |
| Hè Thu 2024 | Xuống giống - Cây con | 122.762 |
| - Cây ăn quả | |  |  |
| Thanh long | | Chăm sóc - Thu hoạch | 26.550 |
| Sầu riêng | | Nuôi quả - Thu hoạch | 61.888 |
| Nho | | Chăm sóc - Thu hoạch | 966 |
| Táo | | Chăm sóc - Thu hoạch | 1.093 |
| Dừa | | Nhiều giai đoạn | 13.143 |
| Cây có múi | | Các giai đoạn | 9.573 |
| - Cây công nghiệp | |  |  |
| Chè | | Chăm sóc - Thu hoạch | 11.843 |
| Mía | | Nhiều giai đoạn | 57.050 |
| Cà phê | | Nuôi quả | 662.934 |
| Tiêu | | Phân hóa mầm hoa - Ra hoa | 75.734 |
| Điều | | Chăm sóc | 133.058 |
| Cao su | | Khai thác mủ | 278.304 |

***2.4. Các tỉnh Nam Bộ***

***a) Cây lúa***

- Lúa Hè Thu 2024: Tổng diện tích đã gieo sạ **1.542.326 ha/ 1.540.011 ha**, đạt 100,1 % so với kế hoạch; đã thu hoạch **390.322 ha** (chiếm 25,3% diện tích). Cụ thể:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích gieo cấy (ha)** | **Diện tích đã thu hoạch (ha)** |
| Mạ | 109.257 |  |
| Đẻ nhánh | 385.848 |  |
| Đòng- Trỗ | 340.502 |  |
| Chín | 316.397 |  |
| Thu hoạch |  | 390.322 |
| **Tổng cộng (Thực hiện/ Kế hoạch)** | | **1.542.326/ 1.540.011** |

- Lúa Thu Đông 2024: Đến 4/7/2024, toàn vùng đã xuống giống được **232.206 ha**. Cụ thể:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích gieo cấy (ha)** | **Diện tích đã thu hoạch (ha)** |
| Mạ | 130.433 |  |
| Đẻ nhánh | 82.268 |  |
| Đòng – Trỗ | 18.285 |  |
| Chín | 1.220 |  |
| **Tổng cộng** | **232.206** | |

***b) Cây trồng khác***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Cây trồng** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích (ha)** |
| **Cây rau:** | Nhiều giai đoạn | 65.484 |
| **Cây ăn quả:** |  |  |
| + Cây dừa | Nhiều giai đoạn | 174.620 |
| + Cây có múi | Nhiều giai đoạn | 129.524 |
| + Cây xoài | Sinh trưởng | 61.887 |
| + Cây chuối | Nhiều giai đoạn | 57.452 |
| + Cây mít | PTTL, Nuôi quả, TH | 58.492 |
| + Cây sầu riêng | Sinh trưởng, TH - chăm sóc | 62.977 |
| + Cây nhãn | Chăm sóc, PTTL | 26.526 |
| + Cây thanh long | Chăm sóc, PTTL | 19.703 |
| + Cây chôm chôm | Chăm sóc, PTTL | 18.302 |
| **Cây công nghiệp:** |  |  |
| + Cây cao su | Chăm sóc, PTTL | 517.700 |
| + Cây điều | Nuôi trái, thu hoạch | 185.416 |
| + Cây sắn (Khoai mì) | PTTL, PT củ, thu hoạch | 67.803 |
| + Cây tiêu | Sau thu hoạch | 35.619 |
| + Cây cà phê | Nuôi trái, thu hoạch | 22.729 |
| + Cây ngô (Bắp) | Nhiều giai đoạn | 27.576 |
| + Cây mía | Mới trồng, PTTL, đẻ nhánh | 20.002 |

***c) Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng trong vụ***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Vụ** | **Diện tích bị thiệt hại và khắc phục (ha)** | | | | **Nguyên nhân** | | |
| Giảm NS  10-30% | Giảm NS  30-70% | Mất trắng (>70%) | Đã gieo  cấy, dặm lại | Khô hạn (ha) | Ngập úng, đổ ngã  (ha) | Nhiễm mặn (ha) |
| Hè Thu | 1.420 | 474,8 | 623,7 | 359,1 | 1.098,5 | 1.420 |  |
| **Tổng** | **1.420** | **474,8** | **623,7** | **359,1** | **1.098,5** | **1.420** |  |

Trong vụ Hè Thu 2024:

+ Đã có 972 ha lúa bị ảnh hưởng do nhiễm mặn, khô hạn (trong đó mức độ ảnh hưởng 30-70% là 474,8 ha, >70% là 623,7 ha, nông dân đã khắc phục gieo sạ lại 359,1 ha) tại tỉnh Kiên Giang.

+ Do ảnh hưởng mưa nhiều nên lúa giai đoạn chín bị đỗ ngã với diện tích 1.420 ha tại tỉnh Vĩnh Long (mức độ ảnh hưởng 10-30%).

**II. TÌNH HÌNH SVGH CHỦ YẾU**

**2.1. Cây Lúa**

***- Sâu cuốn lá nhỏ*:** Diện tích nhiễm 9.127 ha (tăng 784 ha so với kỳ trước, giảm 5.951 ha so với CKNT), nhiễm nặng 20 ha, phòng trừ trong kỳ 2.754 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Nghệ An, Quảng Bình, Bình Thuận, Khánh Hoà, Quảng Ngãi, Gia Lai, Kiên Giang, Tây Ninh, Trà Vinh, Đồng Tháp, Bạc Liêu, Sóc Trăng…;

***- Rầy hại lúa*:** Diện tích nhiễm 2.520 ha (giảm 132 ha so với kỳ trước, tăng 1.594 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 749 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Đồng Tháp, Tiền Giang, An Giang, Đồng Nai, Sóc Trăng, Tây Ninh…;

***- Bọ phấn (rầy phấn trắng)***: Diện tích nhiễm 19.713 ha (tăng 5.184 ha so với tuần trước). Mật số bọ phấn trên đồng phổ biến 2.000 – 4.000 con/m2, nơi cao >6.000 con/m2 với diện tích 1.082 ha. Các tỉnh có diện tích nhiễm rầy phấn trắng như Đồng Tháp, An Giang, Vĩnh Long, Trà Vinh, Sóc Trăng, Tây Ninh, …

***- Sâu đục thân 2 chấm*:** Diện tích nhiễm 1.931 ha (tăng 483 ha so với kỳ trước, tăng 121 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 05 ha, phòng trừ trong kỳ 421 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Quảng Bình, Khánh Hoà, Bình Thuận, Quảng Ngãi, Ninh Thuận, Kiên Giang, Sóc Trăng, Tiền Giang, Hậu Giang, Long An, Bà Rịa Vũng Tàu…;

***- Bệnh đạo ôn:***

***+ Bệnh đạo ôn lá***: Diện tích nhiễm 14.733 ha (giảm 799 ha so với kỳ trước, giảm 2.258 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 31 ha; phòng trừ trong kỳ 6.293 ha. Phân bố chủ yếu tại: Bình Thuận, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Lâm Đồng, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Long An, Kiên Giang, Đồng Tháp, Trà Vinh, Vĩnh Long, Kiên Giang…;

**+ *Bệnh đạo ôn cổ bông*:** Diện tích nhiễm 1.630 ha (tăng 201 ha so với kỳ trước, giảm 593 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 829 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Hậu Giang, Bạc Liêu, Vĩnh Long, Sóc Trăng, Kiên Giang, Đồng Tháp…;

***- Bệnh bạc lá***: Diện tích nhiễm 5.670 ha (giảm 844 ha so với kỳ trước, giảm 4.005 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 2.169 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Nghệ An, Bạc Liêu, Long An, An Giang, Tây Ninh, Đồng Tháp, Kiên Giang…;

- ***Bệnh đen lép hạt***: Diện tích nhiễm 9.513 ha (tăng 639 ha so với kỳ trước, giảm 277 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 170 ha; phòng trừ trong kỳ 4.801 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Khánh Hoà, Quảng Ngãi, Bình Định, An Giang, Vĩnh Long, Hậu Giang, Kiên Giang, Đồng Tháp, Sóc Trăng…;

- ***Bọ trĩ***: Diện tích nhiễm 653ha (giảm 459 ha so với kỳ trước, tăng 324 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 172 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Ngãi, Khánh Hoà, Gia Lai, Đắk Lak, Tiền Giang, Sóc Trăng, Long An, Bà Rịa Vũng Tàu, Bình Phước, Đồng Nai …;

***- Ốc bươu vàng:*** Diện tích nhiễm 20.296 ha (tăng 13.906 ha so với kỳ trước, giảm 4.508 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 2.181 ha; phòng trừ trong kỳ 14.743 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh:Nam Định, Hà Nam, Thái Bình…, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Khánh Hoà, Gia Lai, Lâm Đồng, Đắk Lắk, Sóc Trăng, Vĩnh Long, Cà Mau, Đồng Nai, Hậu Giang, Tiền Giang…;

***- Chuột:*** Diện tích nhiễm 5.370 ha (giảm 4.148 ha so với kỳ trước, giảm 134 ha so với CKNT; nhiễm nặng 18 ha, phòng trừ trong kỳ 3.500 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Điện Biên, Hà Nội, Vĩnh Phúc… Bình Thuận, Khánh Hoà, Quảng Ngãi, Phú Yên, Bình Định, Quảng Nam, Đắk Lắk, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Trà Vinh, Đồng Tháp, Hậu Giang, Đồng Nai…;

**2.2. Cây ngô**

***Sâu keo mùa thu:*** Diện tích nhiễm 1.197 ha (tăng 471 ha so với kỳ trước, tăng 153 ha so với CKNT), nhiễm nặng 23 ha, phòng trừ trong kỳ 1.237 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh:Sơn La, Điện Biên, Phú Thọ, Điện Biên, …Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Lâm Đồng, Phú Yên, Bình Thuận, Ninh Thuận, Quảng Ngãi, Đắk Lắk, Đồng Nai, Bà Rịa Vũng Tàu…;

**2.3. Cây nhãn**

***Bệnh chổi rồng:***Diện tích nhiễm 323 ha (tăng 7 ha so với kỳ trước, giảm 292 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 13 ha; phòng trừ trong kỳ 105 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh phía Nam: Bình Phước, Vĩnh Long, Sóc Trăng, Trà Vinh, Tiền Giang, Bến Tre, Tây Ninh, Hậu Giang…;

**2.4. Cây thanh long**

***Bệnh đốm nâu***: Diện tích nhiễm 3.043 ha (tăng 111 ha so với kỳ trước, giảm 589 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 4.208 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bình Thuận, Tiền Giang, Long An, Trà Vinh, Bà Rịa -Vũng Tàu, …;

**2.5. Cây dừa**

***- Bọ cánh cứng***: Diện tích nhiễm 5.880 ha (tăng 5 ha kỳ trước, giảm 2.069 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 51 ha; phòng trừ trong kỳ 292 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh phía Nam: Bến Tre, Sóc Trăng, Kiên Giang, Tiền Giang, Trà Vinh, Cà Mau, Vĩnh Long, Bạc Liêu, Hậu Giang,…;

***- Sâu đầu đen*** (*Opisina arenosella* Walker): Diện tích nhiễm 563 ha (giảm 2 ha so với kỳ trước, tăng 62 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 25 ha; phòng trừ trong kỳ 2.378 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh phía Nam: Bến Tre, Trà Vinh,Tiền Giang, Sóc Trăng, Vĩnh Long…;

**2.6. Cây ăn quả có múi**

**- *Bệnh vàng lá thối rễ:*** Diện tích nhiễm 707 ha (giảm 48 ha so với kỳ trước, giảm 127 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 14 ha; phòng trừ trong kỳ 203 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Tuyên Quang, Yên Bái, Nghệ An, Hậu Giang, Tiền Giang, Sóc Trăng, Vĩnh Long, Trà Vinh, Bà Rịa Vũng Tàu…;

***- Bệnh Greening***: Diện tích nhiễm 600 ha (giảm 38 ha so với kỳ trước, giảm 190 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 35 ha, mất trắng 05 ha tại tỉnh Nghệ An; phòng trừ trong kỳ 45 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Nghệ An, Vĩnh Long, Hậu Giang, Sóc Trăng, Trà Vinh…;

**2.7. Cây sầu riêng**

***Bệnh xì mủ***: Diện tích nhiễm 3.989 ha (tăng 39 ha so với kỳ trước, tăng 593 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 625 ha; phòng trừ trong kỳ 6.340 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Lâm Đồng, Khánh Hòa, Đồng Nai, Vĩnh Long, Tiền Giang, Bình Phước, Sóc Trăng, Hậu Giang…;

**2.8. Cây hồ tiêu**

***- Tuyến trùng***: Diện tích nhiễm 1.782 ha (giảm 55 ha so với kỳ trước, giảm 873 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 206 ha; phòng trừ trong kỳ 244 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Quảng Trị, Gia Lai, Lâm Đồng, Đắk Lắk, Đồng Nai, Bình Phước, Kiên Giang, Bình Dương…;

***- Bệnh chết chậm***: Diện tích nhiễm 1.471 ha (giảm 44 ha so với kỳ trước, giảm 465 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 94 ha; phòng trừ trong kỳ 307 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Quảng Bình, Quảng Trị, Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Bình Thuận, Đồng Nai, Bình Phước, Kiên Giang, Bà Rịa Vũng Tàu, Bình Dương,…;

***- Bệnh chết nhanh***: Diện tích nhiễm 997 ha (giảm 25 ha so với kỳ trước, giảm 360 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 174 ha; phòng trừ trong kỳ 189 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Quảng Trị, Gia Lai, Lâm Đồng, Đắk Lắk, Bình Phước, Kiên Giang, Đồng Nai.

**2.9. Cây cà phê**

***- Bệnh khô cành***:Diện tích nhiễm 6.844 ha (giảm 210 ha so với kỳ trước, tăng 80 ha so CKNT); nhiễm nặng 25 ha; phòng trừ trong kỳ 5.304 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Điện Biên, Sơn La, Tuyên Quang, Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Đồng Nai, Bình Phước...;

***- Bệnh gỉ sắt:*** Diện tích nhiễm 6.467 ha (tăng 377 ha so với kỳ trước, tăng 65 ha so CKNT), trong đó nhiễm nặng 01 ha; phòng trừ trong kỳ 11.724 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Điện Biên, Gia Lai, Lâm Đồng, Bình Phước, Đồng Nai, …

**2.10. Cây chè**

***Bọ xít muỗi***: Diện tích nhiễm 4.510 ha (tăng 159 ha so với kỳ trước, tăng 1.709 ha so với CKNT); phòng trừ trong kỳ 2.727 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Phú Thọ, Thái Nguyên, Yên Bái, Lâm Đồng, …;

**2.11. Cây sắn (khoai mì)**

***Bệnh khảm lá virus:*** Diện tích nhiễm 58.748 ha (giảm 828 ha với kỳ trước, tăng 64 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 12.107 ha, đã mất trắng 23 ha tại tỉnh Thanh Hóa; phòng trừ môi giới truyền bệnh trong kỳ 1.329 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Hoà Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Quảng Ngãi, Quảng Nam, Gia Lai, Khánh Hoà, Đắk Lắk, Tây Ninh, Đồng Nai, Bình Dương, Long An, Bà Rịa Vũng Tàu, Bình Phước….;

**2.12. Cây điều**

***- Bọ xít muỗi***: Diện tích nhiễm 4.935 ha (giảm 480 ha so với kỳ trước, giảm 397 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 02 ha; phòng trừ trong kỳ 2.555 ha. Phân bố tập trung tại các tỉnh: Lâm Đồng, Gia Lai, Đắk Lắk, Bình Thuận, Bình Phước, Đồng Nai, …;

***- Bệnh thán thư:*** Diện tích nhiễm 3.894 ha (giảm 40 ha so với kỳ trước, giảm 1.211 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 30 ha; phòng trừ trong kỳ 2.356 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Lâm Đồng, Đắk Lắk, Gia Lai, Bình Thuận, Khánh Hoà, Đồng Nai, Bình Phước, Bà Rịa Vũng Tàu, , …

**2.13 *. Cây tre, luồng, vầu***

Châu chấu tre có diện tích 473 ha, gồm có 17 ha nhiễm trên cây ngô Xuân tại các tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn; 456 ha trên cây tre, luồng , vầu tại các tỉnh Bắc Kạn, Điện Biên, Lạng Sơn, Sơn La, Quảng Ninh, Cao Bằng, Nghệ An.

Châu chấu tre trên cây tre, luồng , vầu có diện tích nhiễm 456 ha (cao hơn 2 ha so với kỳ trước, cao hơn 118 ha so với CKNT), phòng trừ 84 ha. Phân bố tại các tỉnh Bắc Kạn, Điện Biên, Lạng Sơn, Sơn La, Quảng Ninh, Cao Bằng, Nghệ An

**III. DỰ BÁO SVGH VÀ ĐỀ XUẤT BIỆN PHÁP CHỈ ĐẠO PHÒNG TRỪ**

**1. Dự báo SVGH chủ yếu trong kỳ tới**

***1.1. Trên cây Lúa***

1.1.1. Các tỉnh Bắc Bộ:

- Trên lúa Đông Xuân cực muộn: *Châu chấu tre, rầy nâu, rầy lưng trắng, bệnh đạo ôn, bệnh khô vằn,* … tiếp tục phát sinh gây hại tại Lạng Sơn và Cao Bằng, mức độ hại phổ biến từ nhẹ đến trung bình, cục bộ hại nặng.

- Trên lúa Mùa sớm: *Ốc bươu vàng, chuột* tiếp tục gây hại tăng; *rầy nâu, rầy lưng trắng* tiếp tục hại nhẹ.

- Trên mạ Mùa: Sâu đục thân 2 chấm, rầy nâu, rầy lưng trắng, sâu cuốn lá nhỏ, ốc bươu vàng tiếp tục hại.

1.1.2. Các tỉnh Bắc Trung Bộ:

*- Chuột:* tiếp tục phát sinh gây hại tăng trên các trà lúa, hại nặng tại các chân ruộng gần làng, gò bãi tại các tỉnh trong vùng.

*- Ốc bươu vàng:* tiếp tục gây hại trên lúa trà muộn mới gieo - đẻ nhánh, hại nặng tại các chân ruộng gần ao hồ, sông rạch.

Ngoài ra, các đối tượng sinh vật gây hại khác: *Rầy nâu, rầy lưng trắng, sâu cuốn lá nhỏ, bệnh khô vằn* tiếp tục phát sinh gây hại xu hướng tăng trên lúa Hè Thu - Mùa sớm; *Bọ trĩ, nhện gié, bệnh lùn sọc đen,* ... tiếp tục phát sinh gây hại nhẹ.

1.1.3. Các tỉnh Duyên Hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên

- *Bệnh khô vằn, bệnh đen lép hạt*... gây hại lúa Hè Thu giai đoạn ngậm sữa - chín.

- *Sâu cuốn lá nhỏ, sâu đục thân 2 chấm, bệnh khô vằn*...hại lúa giai đoạn đẻ nhánh – làm đòng- trỗ; *Bệnh đạo ôn* tiếp tục hại phổ biến nhẹ- trung bình trên lúa Hè Thu giai đoạn đẻ nhánh – làm đòng ở các tỉnh Bình Thuận, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Lâm Đồng.

*- Ốc bươu vàng:* tiếp tục lây lan, gây hại lúa Hè thu muộn giai đoạn xuống giống – mạ.

*- Chuột:* tiếp tục gia tăng gây hại trên lúa giai đoạn đẻ nhánh- đòng, đặc biệt gây hại giống gieo lúa Hè Thu muộn.

*- Bọ trĩ, sâu keo, ruồi đục nõn*... tiếp tục phát sinh và gây hại nhẹ - trung bình trên lúa Hè Thu giai đoạn mạ.

1.1.4. Các tỉnh Nam Bộ

*- Rầy nâu:* Dự báo sẽ có trên đồng phổ biến tuổi 2-4 xuất hiện, gây hại phổ biến ở mức nhẹ - trung bình trên lúa giai đoạn đẻ nhánh- đòng trỗ. Khuyến cáo thăm đồng thường xuyên theo dõi chặt chẽ diễn biến của rầy trên đồng để có biện pháp quản lý hiệu quả.

*- Bệnh đạo ôn:* có thể gia tăng diện tích nhiễm trên lúa giai đoạn đẻ nhánh đến đòng trỗ, nhất là những ruộng gieo trồng giống nhiễm, sạ dày, bón thừa phân đạm.

*- Ốc bươu vàng:* tiếp tục phát triển và gia tăng diện tích gây hại do thời tiết thời gian tới mưa nhiều, đặc biệt đặc biệt trên những chân ruộng thấp trũng, khó thoát nước. Chú ý theo dõi đối tượng này, khuyến cáo áp dụng các biện pháp canh tác để diệt trừ.

Ngoài ra, cần chú ý: *bệnh bạc lá vi khuẩn* gây hại trên trà lúa giai đoạn đẻ nhánh- làm đòng, *bệnh đen lép hạt* gây hại trên lúa giai đoạn trỗ - chín.

***1.2. Trên cây trồng khác***

- **Trên cây ngô**: *Sâu keo mùa thu, sâu xám...* phát sinh và gây hại tăng trên ngô Hè Thu tại các tỉnh Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ, mức độ hại phổ biến ở mức nhẹ- trung bình; *Sâu xám, sâu đục thân, sâu cắn lá, bệnh khô vằn, chuột,...* tiếp tục hại.

**- Trên cây rau, màu**: Các đối tượng sinh vật hại như *sâu tơ, bọ nhảy, sâu khoang, rệp, bọ trĩ, bệnh lở cổ rễ, bệnh sương mai ...*  tiếp tục gây hại nhẹ - trung bình, cục bộ hại nặng trên rau họ hoa thập tự; *bệnh mốc sương, héo xanh, bệnh héo vàng...* tiếp tục hại trên cây họ bầu bí; *bệnh lở cổ rễ, chết ẻo, thối gốc*...phát sinh gây hại tăng trên rau giai đoạn cây con.

**- Cây ăn quả có múi**: *Bệnh vàng lá thối rễ*, *bệnh Greening, bệnh thán thư, ruồi đục quả,...* tiếp tục phát sinh và gây hại trên các vùng trồng cây có múi, gây hại phổ biến ở mức nhẹ - trung bình, cục bộ hại nặng.

**- Cây nhãn, vải:** *Bệnh chổi rồng nhãn* tiếp tục phát sinh gây hại tại các tỉnh phía Nam; *Sâu đục cuống quả ....* hại tăng; *Bệnh thán thư, bệnh sương mai,*... tiếp tục hại.

**- Cây chè**: *Rầy xanh, bọ xít muỗi, bọ cánh tơ, nhện đỏ, bệnh phồng lá*... tiếp tục phát sinh gây hại, mức độ hại phổ biến từ nhẹ - trung bình, cục bộ hại nặng.

**- Cây sắn**: *Bệnh khảm lá* tiếp tục lây lan trên sắn vụ mới đang ở giai đoạn cây con – phát triển thân lá, chủ yếu tại bệnh tại khu vực miền Trung và phía Nam.

**- Cây cà phê:** *Rệp sáp* phát sinh và gây hại tăng; *bọ xít muỗi*, *bệnh khô cành, bệnh gỉ sắt*,...tiếp tục hại.

**- Cây hồ tiêu**: *Bệnh chết nhanh, bệnh chết chậm, tuyến trùng rễ, rệp các loại,*... tiếp tục hại.

- **Cây điều**: *Bọ xít muỗi, bệnh thán thư, sâu đục thân/cành ....* tiếp tục phát sinh và gây hại tăng trong điều kiện thời tiết thuận lợi hiện nay, hại nặng cục bộ.

- **Cây thanh long***:* *Bệnh đốm nâu, bệnh thán thư, rệp sáp,*...tiếp tục gây hại trên các vườn thanh long.

- **Cây dừa***: Bọ cánh cứng, sâu đầu đen* có khả năng gia tăng diện tích nhiễm trong thời gian tới, nhất là trên những diện tích vườn dừa cao, lâu năm, khó khăn trong việc chăm sóc cũng như thực hiện các biện pháp phòng, chống.

**- Cây sầu riêng:** *Bệnh xì mủ* có khả năng gia tăng diện tích nhiễm, nhất là trên những vườn chăm sóc kém, không thoát nước tốt.

***-* Cây lâm nghiệp:***Châu chấu tre* phổ biếntuổi 5tiếp tục phát triển và gây hại,mật độ tăng và tiếp tục hại tre, luồng, vầu,... tại khu vực trung du và miền núi phía Bắc, tập trung tại các tỉnh Cao Bằng, Phú Thọ, Tuyên Quang, Lạng Sơn, Bắc Kạn, Sơn La, Hòa Bình, Điện Biên, Nghệ An,...; *Sâu róm thông bệnh rơm lá thông, bệnh chết héo cây keo,...* tiếp tục phát sinh và gây hại cục bộ.

**2. Đề xuất biện pháp chỉ đạo phòng trừ SVGH chủ yếu trong kỳ tới**

- Chỉ đạo các tỉnh Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ: theo dõi chặt chẽ diễn biến thời tiết, tiến độ xuống giống lúa vụ Hè Thu, Mùa 2024 và sự phát sinh, phát triển của các đối tượng sinh vật gây hại chính, phát hiện sớm và chủ động phòng chống ở những nơi có mật độ sâu, tỷ lệ bệnh hại cao; theo dõi bẫy đèn và tăng cường công tác điều tra, giám sát mật độ rầy lưng trắng trên đồng ruộng, nhất là ở các khu vực mới gieo sạ lúa Hè Thu, Mùa 2024; tiến hành thu thập mẫu rầy lưng trắng, chủ động giám định virus gây bệnh lùn sọc đen để nhận định nguy cơ và có biện pháp chủ động phòng chống kịp thời hiệu quả. Thực hiện nghiêm túc công văn số 4229/ BNN-BVTV ngày 13/6/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc chỉ đạo phòng chống châu chấu hại tre nứa và cây nông nghiệp.

- Chỉ đạo các tỉnh trồng lúa khu vực DHNTB-Tây Nguyên và Nam Bộ tiếp tục theo dõi chặt chẽ diễn biến của các đối tượng SVGH chính trên lúa Hè Thu và Thu Đông để chủ động các biện pháp phòng chống. Tiếp tục theo dõi diễn biến rầy vào đèn, xác định cao điểm rầy vào đèn chỉ đạo xuống giống vụ Hè Thu, Thu Đông 2024 “né rầy”.

- Chỉ đạo các tỉnh Tây Nguyên, Đông Nam Bộ: tiếp tục nắm chắc diễn biến tình hình và chủ động biện pháp phòng chống các đối tượng sinh vật gây hại chính như: *bệnh chết nhanh, chết chậm* và *tuyến trùng rễ* hại trên cây hồ tiêu; *rệp, bệnh khô cành, bệnh gỉ sắt,*.. hại trên cây cà phê; *bọ xít muỗi và bệnh thán thư* hại trên cây điều; *bệnh nứt, thân xì mủ* trên cây sầu riêng, *bệnh đốm nâu* hại Thanh Long.

- Chỉ đạo các Trung tâm BVTV vùng, các tỉnh tiếp tục thực hiện tốt công văn số 106/BVTV-TV ngày 19/01/2024 của Cục Bảo vệ thực vật về việc thực hiện các quy định về điều tra phát hiện SVGH cây trồng và công văn số 944/BVTV-TV ngày 01/6/2020 của Cục BVTV về báo cáo định kỳ.

- Chỉ đạo các tỉnh thực hiện tốt Chỉ thị số 1900/CT-BNN-BVTV ngày 15/3/2024 của Bộ NN&PTNT về việc tổ chức thực hiện công tác phòng, chống chuột bảo vệ sản xuất.

- Chỉ đạo các tỉnh trồng ngô tiếp tục thực hiện tốt Chỉ thị 4962/BNN-BVTV ngày 15/7/2019 của Bộ trưởng về tăng cường chỉ đạo phòng chống *sâu keo mùa thu hại ngô*. Theo dõi chặt chẽ diễn biến của sâu keo mùa thu hại ngô, áp dụng Quy trình kỹ thuật phòng, chống sâu keo mùa thu do Bộ NN&PTNT ban hành trong công văn số 218/QĐ-BNN-BVTV ngày 16/01/2020.

- Chỉ đạo các tỉnh trồng sắn tiếp tục thực hiện tốt Chỉ thị số 5957/CT-BNN-BVTV ngày 06/8/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc tăng cường công tác phòng chống bệnh khảm lá virus hại sắn.

- Chỉ đạo các tỉnh thực hiện tốt thực hiện Công văn số 2213/BVTV-TV ngày 08 tháng 8 năm 2022 của Cục Bảo vệ thực vật về việc hướng dẫn biện pháp quản lý lúa cỏ (lúa ma).

- Chỉ đạo các tỉnh tiếp tục điều tra, phát hiện và chủ động biện pháp phòng chống sinh vật gây hại trên cây lâm nghiệp ./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Lãnh đạo Cục BVTV (để b/c);  - Phòng KH-TH, HTQT&TT (đưa website Cục);  - Trung tâm BVTV vùng;  - Trung tâm tin học thống kê của Bộ;  - Báo NNVN; Đài VTC16;  - Lưu: VT, BVTV. | **KT. CỤC TRƯỞNG**  **PHÓ CỤC TRƯỞNG**    **Nguyễn Quý Dương** |

**TỔNG HỢP DIỆN TÍCH NHIỄM SVGH CHỦ YẾU TRÊN CÂY TRỒNG CHỦ LỰC TRONG KỲ**

| **Stt** | **Tên SVGH** | **DTN (ha)** | | | | **DTN so với** | | **Phòng trừ** | **Phân bố** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nhẹ-TB** | **Nặng** | **Mất trắng** | **Tổng** | **Kỳ trước** | **CKNT** |
| **I** | **Cây lúa** | | | | | | | | |
| 1 | Đạo ôn lá | 14.702,0 | 31,0 | - | 14.733,0 | (799,0) | (2.258,0) | 6.293,0 | B.Thuận, K.Hòa, N.Thuận, L.ĐồngLA, ĐT, ST, TV, VL, KG |
| 2 | Đạo ôn cổ bông | 1.630,0 | - | - | 1.630,0 | 201,0 | (593,0) | 829,0 | BL, VL, HG, ST, ĐT, KG |
| 3 | Rầy hại lúa | 2.520,0 | - | - | 2.520,0 | (132,0) | 1.594,0 | 749,0 | HT, QB, QTĐT, TG, AG, ĐN, TN, ST |
| 4 | Sâu đục thân 2 chấm | 1.926,0 | 5,0 | - | 1.931,0 | 482,5 | 121,0 | 421,0 | QBK.Hòa, B.Thuận, Q.Ngãi, N.ThuậnLA, ST, HG, KG, TG, VT |
| 5 | Sâu cuốn lá nhỏ | 9.106,6 | 20,0 | - | 9.126,6 | 784,4 | (5.950,9) | 2.753,6 | NA, QBB.Thuận, K.Hòa, Q.Ngãi, G.LaiKG, ST, ĐT, BL, TV, TN |
| 6 | Bệnh bạc lá | 5.670,0 | - | - | 5.670,0 | (844,0) | (4.005,0) | 2.169,0 | NALA, AG, TN, ĐT, BL, KG |
| 7 | Bệnh đen lép hạt | 9.342,5 | 170,0 | - | 9.512,5 | 638,5 | (276,5) | 4.800,5 | K.Hòa, Q.Ngãi, B.ĐịnhAG, ĐT, VL, ST, HG, KG |
| 8 | Chuột hại lúa | 5.352,5 | 17,5 | - | 5.370,0 | (4.147,7) | (134,0) | 3.499,5 | ĐB, VP, Hà Nội...B.Thuận, K.Hòa, Q.Ngãi, P.Yên, B.Định, Q.Nam, Đ.LắkBL, TV, ST, HG, ĐT, ĐN |
| 9 | Ốc bươu vàng | 18.114,9 | 2.180,9 | - | 20.295,8 | 13.905,5 | (4.507,7) | 14.742,5 | NĐ, Hà Nam, TB...TH, NA,HT, QBK.Hòa, G.Lai, L.Đồng, Đ.LắkVL, ST, HG, CM, ĐN, TG |
| 10 | Bệnh khô vằn | 738,2 | - | - | 738,2 | 286,2 | 257,7 | 5.321,0 | NA, QB, QT, HuếQ.Ngãi, K.Hòa, B.Định, L.ĐồngHCM, HG, TN |
| 11 | Bọ trĩ | 635,3 | - | - | 635,3 | (459,3) | 323,7 | 171,9 | Q.Ngãi, K.Hòa, G.Lai, Đ.LắkTG, ST, VT, LA, BP, ĐN |
| **II** | **Cây trồng khác** | | | | | | | | |
| 1 | Chổi rồng nhãn | 310,0 | 13,0 | - | 323,0 | 7,0 | (292,0) | 105,0 | BP, VL, ST, TV, TN, TG, BT, HG |
| 2 | Bệnh vàng lá thối rễ cây có múi | 693,0 | 14,0 | - | 707,0 | (48,0) | (127,0) | 203,0 | TQ, YBNAHG, ST, TG, VL, TV, BRVT |
| 3 | Bệnh Greening | 560,0 | 35,0 | 5,0 | 600,0 | (38,0) | (190,0) | 45,0 | NAVL, HG, ST, TV, ĐN, ĐT |
| 4 | Đốm nâu thanh long | 3.043,0 | - | - | 3.043,0 | 111,0 | (589,0) | 4.208,0 | B.ThuậnLA, TG, TV, BRVT |
| 5 | Bọ cánh cứng hại dừa | 5.829,0 | 51,0 | - | 5.880,0 | 5,0 | (2.069,0) | 292,0 | BT, ST, TV, CM, KG, TG, VL, BL, HG |
| 6 | Sâu đầu đen hại dừa | 537,5 | 25,3 | - | 562,8 | (2,3) | 62,3 | 2.378,4 | BT, TV, TG, VL, ST |
| 7 | Bệnh xì mủ hại sầu riêng | 3.364,7 | 624,6 | - | 3.989,3 | 38,8 | 593,1 | 6.340,0 | L.Đồng, K.Hòa, Đ.LắkĐN, VL, TG, BP, HG, ST |
| 8 | Tuyến trùng hại tiêu | 1.576,6 | 206,0 | - | 1.781,6 | (55,0) | (873,4) | 244,0 | QTG.Lai, L.Đồng, Đ.LắkĐN, BP, BD, KG |
| 9 | Chết chậm hại tiêu | 1.482,9 | 94,2 | - | 1.470,6 | (44,0) | (465,0) | 307,0 | QB,QTG.Lai, Đ.Lắk, L.Đồng, B.ThuậnĐN, BP, BRVT, BD, KG |
| 10 | Chết nhanh hại tiêu | 823,6 | 174,0 | - | 996,6 | (25,0) | (360,4) | 189,0 | QTG.Lai, L.Đồng, Đ.LắkBP, ĐN, KG |
| 11 | Bệnh khô cành cà phê | 6.819,3 | 25,0 | - | 6.844,3 | (209,6) | 80,0 | 5.304,0 | ĐB, SLQTG.Lai, Đ.Lắk, L.ĐồngĐN, BP |
| 12 | Gỉ sắt cà phê | 6.465,9 | 1,0 | - | 6.466,9 | 377,1 | 64,8 | 11.724,0 | Điện BiênG.Lai, L.ĐồngBP, ĐN |
| 13 | Bọ xít muỗi hại điều | 3.932,9 | 2,0 | - | 3.934,9 | (479,5) | (397,1) | 2.555,0 | L.Đồng, G.Lai, Đ.Lắk, B.ThuậnBP, ĐN |
| 14 | Bệnh thán thư hại điều | 3.863,6 | 30,0 | - | 3.893,6 | (39,7) | (1.211,3) | 2.356,0 | L.Đồng, Đ.Lắk, G.Lai, B.ThuậnBP, ĐN, BRVT |
| 15 | Bọ xít muỗi hại chè | 4.510,0 | - | - | 4.510,0 | 159,0 | 1.708,8 | 2.727,0 | TN, PT, Lai Châu…L.Đồng |
| 16 | Bệnh khảm lá sắn (mì) | 46.618,6 | 12.106,5 | 23,0 | 58.748,1 | (828,0) | 63,8 | 1.329,2 | Hòa BìnhTH, NA, QB, QT, HP.Yên, Q.Ngãi, Q.Nam, G.Lai, K.Hòa, Đ.LắkTN, ĐN, BD, BRVT, LA, BP |
| 17 | Sâu keo mùa thu hại ngô | 1.173,5 | 23,0 | - | 1.196,5 | 470,5 | 152,5 | 1.236,5 | SL, ĐB, PT...TH, NA, HTL.Đồng, P.Yên, B.Thuận, N.Thuận, Q.Ngãi, Đ.LắkĐN, VT |